

KQ/260008707
 No.: NA260601-15NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**

Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM) NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Phường Gia Lộc, Tỉnh Tây Ninh**

Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01/06/2026

Ngày trả kết quả/ Date of result : 15/06/2026

Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	LOD/ Dải đo (LOD/ Meas. range)	Kết quả (Result)	Tiêu chuẩn đầu nổi KCN Phước Đông
					NT01	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	8,28	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50	28,0	40
3	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	3,0	51,0	70
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2023	1,5	21,8	150
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0	22,0	250
6	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0	9,5	150
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)/ Ammonium (NH ₄ ⁺ as N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	0,5	10,8	10
8	Tổng N/ Total N	mg/L	TCVN 6638:2000	1,0	16,5	40
9	Clorua (Cl ⁻)/ Chloride	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	3,0	41,2	600
10	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	KPH	2
11	Florua (F ⁻)/ Fluoride	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,06	KPH	10
12	Sulfua (S ²⁻)/ Sulfide	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,03	0,12	0,5
13	Tổng P/ Total P	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,01	0,53	6
14	Xyanua (CN ⁻)/ Cyanide	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,001	0,0038	0,07
15	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	0,0015	KPH	0,5
16	Crôm VI (Cr ⁶⁺)/ Hexavalent chromium	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003	0,0033	0,05

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

KQ/260008707
 No.: NA260601-15NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	LOD/ Dải đo (LOD/ Meas. range)	Kết quả (Result)	Tiêu chuẩn đầu nối KCN Phước Đông
					NT01	
17	Crôm III (Cr ³⁺) / Trivalent chromium	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003	0,021	1
18	Sắt (Fe) / Iron	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,59	5
19	Mangan (Mn) / Manganese	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,20	1
20	Đồng (Cu) / Copper	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	KPH	2
21	Kẽm (Zn) / Zinc	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,015	KPH	3
22	Niken (Ni) / Nickel	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,003	0,0080	0,5
23	Chì (Pb) / Lead	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0015	KPH	0,1
24	Cadimi (Cd) / Cadmium	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0002	0,00034	0,05
25	Asen (As) / Arsenic	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00083	0,05
26	Thủy ngân (Hg) / Mercury	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0001	0,0015	0,005
27	Dầu mỡ khoáng / Mineral oil and grease	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	1,7	10
28	Tổng Coliform / Total Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2	2,7x10 ⁴	5.000

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are **not** allowed;
- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of detection;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- NT01: Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý công suất 220m3/ngày.đêm tại điểm đầu nối vào KCN. Tọa độ: 11°9'8,75"N - 106°20'1,330"E

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoài

KQ/260010857
 No.: NA260702-14NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**

Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM) NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Phường Gia Lộc, Tỉnh Tây Ninh**

Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 02/07/2026

Ngày trả kết quả/ Date of result : 20/07/2026

Mô tả mẫu/ Description : Mẫu nước chứa trong chai nhựa.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	LOD/ Dải đo (LOD/ Meas. range)	Kết quả (Result)	Tiêu chuẩn đầu nối KCN Phước Đông
					NT01	
1	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)/ Ammonium (NH ₄ ⁺ as N)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2023	0,5	19,1	10

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of detection;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- NT01: Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý công suất 220m3/ngày.đêm tại điểm đầu nối vào KCN.
Toạ độ: 11°9'9,502"N – 106°20'3,121"E.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoài

Số phiếu: 1193/2026/DV



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH BROTEX VIỆT NAM
- Địa chỉ : Lô số 34-6 đường D11, KCN Phước Đông, phường Gia Lộc, tỉnh Tây Ninh
- Mục tiêu yêu cầu : Kiểm tra chất lượng môi trường Công ty TNHH Brotex Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 14/07/2026
- Ngày nhận mẫu : 15/07/2026
- Ngày trả kết quả KH : 22/07/2026
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2872-2607	NT3	Nước thải sau hệ thống xử lý công suất 220 m ³ /ngày.đêm tại điểm nối vào KCN. Tọa độ: X= 1233467; Y= 550920

8. Kết quả thử nghiệm : (Mã hóa mẫu: 2872-2607)

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	
				NT3	Cột A	Cột B
1	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N ^{(1),(2)}	mg/L	TCVN 5988:1995	0,57	5	10

Chú thích:

- (1)- Thông số được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng công nhận;
(2)- Thông số được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép đủ điều kiện thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

Tây Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2026

TP. QUAN TRẮC THỬ NGHIỆM
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Thái Hiếu



Lâm Văn Xinh

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận hiện trường của TT.KTTN & MT lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải, nước (BODs, Dầu mỡ), đất và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày hẹn trả KQ khách hàng.
- Hết thời gian lưu mẫu TT.KTTN & MT không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM.TT.19.03 LBH:03 NBH: 01/7/2025

Trang 1/1